

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2910/2025/N2510.50/1-2

Khách hàng : Tổng Công ty Giấy Việt Nam
Địa chỉ : Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu : Mẫu nước thải
Ngày lấy mẫu : 24/10/2025
Thông tin về mẫu : Ngày thử nghiệm : 24/10/2025 – 11/11/2025
N2510.50/1: Nước thải sau trạm xử lý tập trung trước khi đưa vào hệ thống dẫn xả ra sông Hồng – Lấy mẫu lần 1 (NT1)
N2510.50/1: Nước thải sau trạm xử lý tập trung trước khi đưa vào hệ thống dẫn xả ra sông Hồng – Lấy mẫu lần 2 (NT2)
Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 12-MT:2015/	QCVN 12-MT:2015/	QCVN 40:2011/
				NT1	NT2	BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
1.	Lưu lượng	m ³ /phút	CECP.LLN	15,3	15,2	-	-	-
2.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29,2	29,3	40	40	40
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,06	7,12	5,5-9	6-9	6-9
4.	Màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	42	43	198	49,5	50
5.	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	18	16	99	29,7	29,7
6.	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	32	29	198	74,5	74,25
7.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	22	18	99	49,5	49,5
8.	AOX*	mg/L	TCVN 6493:2008	<1	<1	14,85	7,425	-
9.	As	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	<0,0015	<0,0015	-	-	0,0495
10.	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	-	-	0,00495
11.	Pb	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	<0,0075	-	-	0,099
12.	Cd	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	<0,0021	-	-	0,0495
13.	Cr (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	<0,009	-	-	0,0495
14.	Cr (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	<0,09	-	-	0,198
15.	Cu	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,045	<0,045	-	-	1,98
16.	Zn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,012	<0,012	-	-	2,97
17.	Ni	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,018	<0,018	-	-	0,198
18.	Mn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,083	0,089	-	-	0,495
19.	Fe	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,12	<0,12	-	-	0,99
20.	CN*	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	-	-	0,0693
21.	Tổng DMK	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	<1	-	-	4,95
22.	S ⁻²	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	<0,15	-	-	0,198
23.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	<0,009	-	-	0,099

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
				NT1	NT2			
24.	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,9	<0,9	-	-	0,99
25.	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	4,29	4,59	-	-	4,95
26.	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	7,8	7,1	-	-	19,8
27.	Tổng P (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,06	0,06	-	-	3,96
28.	F ⁻	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023	<0,09	<0,09	-	-	4,95
29.	Tổng PCB	µg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B	<0,015	<0,015	-	-	2,97
30.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	1500	1200	-	-	3000

Ghi chú:

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy- Áp dụng cho cơ sở liên hợp sản xuất giấy và bột giấy;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp;
- $C_{max} = C \times K_q \times K_f$, trong đó: $K_q = 1,1$; $K_f = 0,9$;
- (-): Không quy định hoặc không phân tích hoặc được thay thế bằng QCVN áp dụng cho ngành đặc thù;

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

Phạm Thị Hương

Trần Mạnh Quân

Phạm Thị Hương

Trần Mạnh Quân



Trịnh Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3195/2025/N2511.60/1-2

Khách hàng : Tổng Công ty Giấy Việt Nam
Địa chỉ : Thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu : Mẫu nước thải
Ngày lấy mẫu : 21/11/2025 **Ngày thử nghiệm** : 21/11/2025 – 12/12/2025
Thông tin về mẫu : N2511.60/1: Nước thải sau trạm xử lý tập trung trước khi đưa vào hệ thống dẫn xả ra sông Hồng – Lấy mẫu lần 1 (NT1)
N2511.60/2: Nước thải sau trạm xử lý tập trung trước khi đưa vào hệ thống dẫn xả ra sông Hồng – Lấy mẫu lần 2 (NT2)
Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
				NT1	NT2			
1.	Lưu lượng	m ³ /phút	CECP.LLN	15,5	15,3	-	-	-
2.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29,1	28,8	40	40	40
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,09	7,14	5,5-9	6-9	6-9
4.	Màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	42	42	198	49,5	50
5.	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	28	26	99	29,7	29,7
6.	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	51	47	198	74,5	74,25
7.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	<15	15	99	49,5	49,5
8.	AOX*	mg/L	TCVN 6493:2008	<1	<1	14,85	7,425	-
9.	As	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	<0,0015	<0,0015	-	-	0,0495
10.	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	-	-	0,00495
11.	Pb	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	<0,0075	-	-	0,099
12.	Cd	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	<0,0021	-	-	0,0495
13.	Cr (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	<0,009	-	-	0,0495
14.	Cr (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	<0,09	-	-	0,198
15.	Cu	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,045	<0,045	-	-	1,98
16.	Zn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,012	<0,012	-	-	2,97
17.	Ni	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,018	<0,018	-	-	0,198
18.	Mn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,090	0,094	-	-	0,495
19.	Fe	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,12	<0,12	-	-	0,99
20.	CN ⁻	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	-	-	0,0693
21.	Tổng DMK	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	<1	-	-	4,95
22.	S ⁻²	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	<0,15	-	-	0,198
23.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	<0,009	-	-	0,099

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
				NT1	NT2			
24.	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,3	<0,3	-	-	0,99
25.	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,64	2,21	-	-	4,95
26.	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO ₃ .E:2023	4,80	3,75	-	-	19,8
27.	Tổng P (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	<0,015	0,18	-	-	3,96
28.	F ⁻	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,302	0,305	-	-	4,95
29.	Tổng PCB	µg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B	<0,015	<0,015	-	-	2,97
30.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	2900	2700	-	-	3000

Ghi chú:

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy, cho cơ sở sản xuất giấy và bột giấy;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp;
- $C_{max} = C \times K_q \times K_f$, trong đó: $K_q = 1,1$; $K_f = 0,9$;
- (-): Không quy định hoặc không phân tích hoặc được thay thế bằng QCVN áp dụng cho ngành sản xuất;
- (*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - VIMCERTS 079;

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2025

Phạm Thị Hương

Phạm Thị Hương

Trần Mạnh Quân

Trần Mạnh Quân



1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP);
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;